

Số: 1311/QĐ-UBND

Kế Sách, ngày 19 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung
xã Trinh Phú, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018 và Luật số 62/2020/QH14, ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật xây dựng;

Căn cứ Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ Đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1417/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao áp dụng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1096/QĐ-CTUBND ngày 14/12/2011 của UBND huyện Kế Sách về việc phê duyệt “Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Trinh Phú, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng”;

Căn cứ Hướng dẫn số 03/HD-BCĐUBND ngày 03/11/2022 của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Sóc Trăng về thực hiện, đánh giá, công nhận đạt chuẩn và thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, giai đoạn 2021-2025;

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Kế Sách tại Tờ trình số 251/TTr.PKTHT ngày 24/8/2023 về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xã Trinh Phú, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xã Trinh Phú, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Nội dung chi tiết đính kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Ủy ban nhân dân xã Trinh Phú có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tiến hành công bố quy hoạch, niêm yết bản vẽ quy hoạch tại Ủy ban nhân dân xã Trinh Phú và khu vực thuận tiện để người dân được biết.

- Chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Trinh Phú triển khai thực hiện quy hoạch theo đúng quy định hiện hành.

- Gửi các hồ sơ bản vẽ, thuyết minh và file quy hoạch cho Phòng Kinh tế và Hạ tầng, các đơn vị có liên quan để theo dõi, quản lý.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng phòng Nông nghiệp và PTNT, Kho bạc Nhà nước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Trinh Phú và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VP(VP).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trong
Nguyễn Thanh Trong



NỘI DUNG ĐỒ ÁN
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÃ TRINH PHÚ,
HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1311/QĐ-UBND ngày 29/ 8 /2023 của Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách)

A. TÊN ĐỒ ÁN: Điều chỉnh quy hoạch chung xã Trinh Phú, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

B. NỘI DUNG ĐỒ ÁN QUY HOẠCH:

I. THUYẾT MINH:

1. Lý do, sự cần thiết lập đồ án điều chỉnh quy hoạch:

- Nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Tỉnh nói chung và huyện nói riêng. Trong đó, việc quy hoạch xây dựng nông thôn mới của Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng “nông thôn mới” tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2025 là nhiệm vụ cấp thiết trong tình hình hiện nay.

- Công tác quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Trinh Phú đã được thực hiện và phê duyệt tại Quyết định số 1096/QĐ-CTUBND ngày 14/12/2011. Nhưng đến nay, do nhu cầu phát triển thực tế của địa phương có nhiều thay đổi so với đồ án quy hoạch đã được phê duyệt, vị trí các khu chức năng cũng như hệ thống giao thông trên địa bàn xã không còn phù hợp với điều kiện thực tế hiện nay, gây khó khăn trong công tác quản lý xây dựng. Bên cạnh đó, căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của thủ tướng chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 cũng thay đổi so với tiêu chí nông thôn mới của đồ án quy hoạch trước đây đã được duyệt.

Trước những lý do và sự cần thiết trên, việc điều chỉnh quy hoạch chung xã Trinh Phú trong giai đoạn này là hết sức cần thiết, nhằm thực hiện mục tiêu thực hiện các kế hoạch đầu tư xây dựng lâu dài, phục vụ phát triển kinh tế xã hội và định hướng phát triển nông thôn bền vững theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, làm cơ sở cho công tác quản lý cũng như lập kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình theo các tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn toàn xã.

2. Mục tiêu, nhiệm vụ đồ án điều chỉnh quy hoạch: Thuyết minh đã nêu được những mục tiêu và nhiệm vụ của đồ án.

3. Tính chất điều chỉnh quy hoạch: Phù hợp.

4. Phạm vi ranh giới và quy mô lập điều chỉnh quy hoạch:

a. Phạm vi ranh giới:

Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch trên toàn xã Trinh Phú, có địa giới hành chính như sau:

- Phía Đông giáp xã Thới An Hội, An Lạc Tây.

- Phía Tây giáp xã Ba Trinh.
- Phía Nam giáp xã Kế Thành, xã Kế An.
- Phía Bắc giáp xã Xuân Hòa, thị trấn An Lạc Thôn.

Xã Trinh Phú gồm có 7 ấp: Ấp 1, Ấp 2, Ấp 3, Ấp 8, Ấp 9, Ấp 10, Ấp 12.

- Quy mô diện tích toàn xã: 2.654,84 ha.

b. Thời hạn lập quy hoạch: Giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến 2030.

c. Đối với quy mô điểm dân cư nông thôn:

Dự kiến trên địa bàn toàn xã quy hoạch 01 điểm dân cư nông thôn (trung tâm xã): quy mô khoảng 36,88ha.

5. Dân số: Dân số hiện trạng toàn xã: 13.410 người, 3.413 hộ.

6. Địa hình - địa mạo: Thuyết minh đã nêu đầy đủ

7. Khí hậu - thủy văn: Đã đưa ra được các số liệu, yếu tố khí hậu, thủy văn ảnh hưởng đến khu vực lập quy hoạch.

8. Địa chất công trình: Đã đưa ra được số liệu địa chất công trình.

9. Hiện trạng sử dụng đất đai: theo quy hoạch sử dụng đất của huyện.

10. Hiện trạng các công trình và nhà ở: đã được nêu trong thuyết minh đồ án.

- Công trình công cộng trung tâm xã: UBND xã, trạm bưu chính viễn thông, cửa hàng xăng dầu, trường tiểu học, nhà văn hóa, trạm y tế,....

- Các công trình công cộng khác: Các trường tiểu học thuộc các ấp, trường THCS, trường mẫu giáo, Đình, Miếu,...

11. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật: Thuyết minh đã phân tích được hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi lập quy hoạch, trong đó:

11.1. Giao thông:

a. Giao thông bộ:

Xã có 03 tuyến đường giao thông chính đi qua: đường tỉnh 932, đường huyện 3 đang được triển khai xây dựng, đường huyện 4 nối liền trung tâm xã với huyện Kế Sách, nối liền xã Trinh Phú với xã Ba Trinh và Thới An Hội. Nhìn chung địa bàn xã Trinh Phú rất thuận tiện về mặt giao thông đường bộ.

Ngoài ra mạng lưới đường giao thông liên xã, ấp liền ấp, đường ngõ xóm,... phân bố rộng khắp, đa số là đường bê tông nông thôn (kết cấu bê tông, rộng trung bình 2m).

a. Đường tỉnh, đường huyện:

- Đường tỉnh 932: dài 3.645m, bề rộng mặt đường 4,0m, lề mỗi bên 0,5m (đi qua ấp 1, ấp 10), kết cấu mặt đường láng nhựa, hiện trạng đang sử dụng tốt.

- Đường huyện 3: dài 5.110m, bề rộng mặt đường 4,5m, lề mỗi bên 1,0m (đi qua ấp 1, ấp 2, ấp 3), kết cấu mặt đường láng nhựa, hiện đang triển khai thủ tục đầu tư xây dựng.

- Đường huyện 4: dài 3.425, bề rộng mặt đường 3,5m, lề mỗi bên 0,5m (đi qua ấp 8, ấp 9), kết cấu mặt đường láng nhựa, hiện trạng đang sử dụng tốt.

b. Đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm:

- Đường UBND xã - Đường tỉnh 932: dài 1.150m, bề rộng mặt đường 4,0m, lề mỗi bên 0,5m (đi qua ấp 9, ấp 10), kết cấu mặt đường BTCT, hiện trạng đang sử dụng tốt.

- Đường Sáu Già – Sáu Nhật: dài 2.020m, bề rộng mặt đường 3,5m, lề mỗi bên 0,5m (đi qua ấp 1), kết cấu mặt đường BTCT, hiện trạng đang sử dụng tốt.

c. Đường ấp và đường liên ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm:

- Đường UBND xã – Cầu Thanh Niên – Hai Việt: dài 5.360m, bề rộng mặt đường 3,0m, lề mỗi bên 0,5m (đi qua ấp 1, ấp 9, ấp 12), kết cấu mặt đường BTCT, hiện trạng đang xuống cấp.

- Đường Tư Xiếu – Ngã Cũ Ngoài: dài 2.960m, bề rộng mặt đường 3,0m, lề mỗi bên 0,5m (đi qua ấp 2, ấp 12), kết cấu mặt đường BTCT, hiện trạng đang xuống cấp.

d. Đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm:

- Đường Cầu Thanh Tâm – Chùa Ông Bồn (ấp 1): dài 2.520m, rộng 1,5m, lề mỗi bên rộng 0,5m, kết cấu mặt đường BTCT, hiện trạng đang xuống cấp và nhỏ hẹp.

- Đường Sóc Ông Tổng (ấp 1): dài 1.780m, rộng 1,5m, lề mỗi bên rộng 0,5m, kết cấu mặt đường BTCT, hiện trạng đang xuống cấp và nhỏ hẹp.

- Đường Ngã Cũ Ngoài – Ngã Cũ Trong (ấp 2): dài 1.715m, rộng 2,0m, lề mỗi bên rộng 0,5m, kết cấu mặt đường BTCT, hiện trạng đang sử dụng.

- Đường UBND xã – Giáp Ba Trinh (cũ) (ấp 8, ấp 9): dài 3.710m, rộng 2,0m, lề mỗi bên rộng 0,5m, kết cấu mặt đường BTCT, hiện trạng đang sử dụng.

- Đường Từ Ngã Tư ấp 10 – Trường Thiệu Văn Chỏi – Cầu Thới An Hội (ấp 10): dài 700m, rộng 2,5m, lề mỗi bên rộng 0,5m, kết cấu mặt đường BTCT, hiện trạng đang sử dụng.

- Đường Thôn Cù – Kế An (ấp 8): dài 1.575m, rộng 2,5m, lề mỗi bên rộng 0,5m, kết cấu mặt đường BTCT, hiện trạng đang sử dụng tốt.

- Đường Chùa Mới – giáp ranh Kế An (bờ Đông) (ấp 9): dài 2.000m, rộng 2,5m, lề mỗi bên rộng 0,5m, kết cấu mặt đường BTCT, hiện trạng đang sử dụng.

- Đường Chùa Mới – giáp ranh Kế An (bờ Tây) (ấp 8): dài 1.700m, rộng 2,5m, lề mỗi bên rộng 0,5m, kết cấu mặt đường BTCT, hiện trạng đang sử dụng.
- Đường Kênh Phong Thọ (ấp 2, ấp 3, ấp 12): dài 4.270m, rộng 2,0m, lề mỗi bên rộng 0,5m, kết cấu mặt đường BTCT, hiện trạng đang xuống cấp.
- Đường Sáu Tài – Năm Đen (ấp 2, ấp 3, ấp 12): dài 2.480m, rộng 2,0m, lề mỗi bên rộng 0,5m, kết cấu mặt đường BTCT, hiện trạng đang sử dụng tốt.
- Đường Kênh Hai Hón – Bờ Đông (ấp 1, ấp 9): dài 1.745m, rộng 2,0m, lề mỗi bên rộng 0,5m, kết cấu mặt đường BTCT, hiện trạng đang sử dụng.
- Đường Thiều Văn Chỏi – Kênh Ranh (ấp 10): dài 1.365m, rộng 2,5m, lề mỗi bên rộng 0,5m, kết cấu mặt đường BTCT, hiện trạng đang sử dụng.
- Đường Kênh Năm Nhòng (ấp 9): dài 970m, rộng 2,0m, lề mỗi bên rộng 0,5m, kết cấu mặt đường BTCT, hiện trạng đang sử dụng tốt.
- Đường Kênh Ba Um (ấp 1, ấp 9): dài 1.000m, rộng 3,5m, lề mỗi bên rộng 0,5m, kết cấu mặt đường BTCT, hiện trạng đang sử dụng.
- Đường Cầu Ba Chợ - Cầu Thanh Niên (ấp 10): dài 790m, rộng 2,0m, lề mỗi bên rộng 0,5m, kết cấu mặt đường BTCT, hiện trạng đang xuống cấp.
- Đường Kênh Lộ Đất (Cầu Lộ Đất – Nghĩa địa): dài 400m, rộng 1,5m, lề mỗi bên rộng 0,5m, kết cấu mặt đường BTCT, hiện trạng đang xuống cấp.
- Đường Từ ĐT 932 - Cầu Tha La (ấp 1): dài 280m, rộng 3,0m, lề mỗi bên rộng 0,5m, kết cấu mặt đường BTCT, hiện trạng đang sử dụng.
- Đường Mầu Giáo – Ngã Cũ Ngoài (ấp 1): dài 1.275m, rộng 2,0m, lề mỗi bên rộng 0,5m, kết cấu mặt đường BTCT, hiện trạng đang sử dụng.
- Đường Ba Chủng – Lung Sen Lớn (ấp 3): dài 2.290m, rộng 2,0m, lề mỗi bên rộng 0,5m, kết cấu mặt đường BTCT, hiện trạng đang xuống cấp.

b. Giao thông thủy:

- Giao thông thủy trong khu vực xã Trinh Phú chằng chịt với các kênh, rạch lớn có bề rộng 40 – 50m như sông Rạch Vọp, sông Cái Trâm, kênh Sáu Sang có bề rộng khoảng 30 - 40m,... Ngoài ra xã còn có các tuyến kênh, mương thủy lợi nội đồng có bề rộng từ 5 – 15m.

- Theo thống kê hiện nay, toàn xã có 45 tuyến kênh. Trong đó có 10 kênh tạo nguồn, 30 kênh nội đồng và 50 cống, bơm phục vụ sản xuất trồng trọt và đáp ứng nhu cầu nước cho sinh hoạt và chăn nuôi, sản xuất nông nghiệp.

- Mạng lưới sông, ngòi, kênh, rạch chằng chịt của xã là điều kiện thuận tiện cho việc tưới tiêu hoa màu, vận chuyển vật tư phân bón ra khu vực trồng cây ăn trái.

11.2. Cấp nước:

- Toàn xã hiện có 01 trạm cấp nước tập trung nằm ở ấp 1 với diện tích đất khoảng 1.233m², công suất phục vụ 500m³/ngày đêm, tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch

theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước đạt 65%, tổng số hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh 3.242/3.413 hộ, chiếm tỷ lệ 95%. Ngoài ra còn hệ thống giếng khoan phục vụ sinh hoạt riêng lẻ hộ gia đình.

- Hiện tại, do địa bàn xã rộng nên Trạm cấp nước xã Trinh Phú chưa đáp ứng các hộ dân trên địa bàn xã, do đó các hộ dân ấp 10 và ấp 9 sử dụng nước kéo từ Trạm cấp nước xã Thới An Hội qua, ấp 8, ấp 12 và ấp 3 sử dụng nước kéo từ Trạm cấp nước Ba Trinh qua đảm bảo cấp nước sinh hoạt cũng như phục vụ nhu cầu sản xuất cho người dân.

11.3. Thoát nước bản:

Trên địa bàn xã chưa có hệ thống thoát nước bản, các cơ sở sản xuất có xây dựng hệ thống thoát nước nội bộ, nhưng chưa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, còn lại đa phần nước sinh hoạt và nước mặt thoát ra các kênh rạch hiện hữu gần nhất.

11.4. Cấp điện:

Hiện tại điện lưới quốc gia đã xây dựng mạng lưới điện sinh hoạt phủ khắp toàn xã, đảm bảo 100% yêu cầu dùng điện cho nhân dân cũng như sản xuất.

- Đường dây hạ thế là: 39,25km, nằm dọc theo các tuyến đường trục xã, trục ấp và ngõ xóm,...

- Đường dây trung thế là: 12,00km, nằm dọc theo các tuyến đường tỉnh 932, đường huyện 3, đường huyện 4,...

11.5. Hiện trạng môi trường:

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước đạt 65%, tỷ lệ cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn đạt 95%. Ngoài ra còn hệ thống giếng khoan phục vụ sinh hoạt riêng lẻ hộ gia đình.

- Tổng cộng có 396 cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn xã. Trong đó, có 23 cơ sở cần đăng ký cam kết bảo vệ môi trường, 23 cơ sở này đều đạt chuẩn về môi trường, chiếm tỷ lệ 100%; còn lại là các cơ sở kinh doanh, buôn bán nhỏ lẻ không gây ảnh hưởng môi trường.

- Rác thải sinh hoạt hàng ngày của khu vực trung tâm xã và trên những trục đường chính như đường tỉnh 932, đường huyện 3, đường huyện 4,... được thu gom về bãi rác tập trung huyện Kế Sách để xử lý.

- Hiện trên địa bàn toàn xã chưa có hệ thống thoát nước, chủ yếu là thoát nước mặt, hiện có một số cơ sở sản xuất trên địa bàn xã có xây dựng hệ thống thoát nước tại nơi sản xuất nhưng chỉ xử lý cục bộ.

- Nghĩa trang, nghĩa địa: Hiện trạng xã đã có nghĩa trang thuộc ấp 10, diện tích 13.980m², đáp ứng nhu cầu mai táng của địa phương.

- Tình hình thu gom và xử lý chất thải:

+ Chất thải và nước thải từ các hộ dân được xử lý bằng hầm tự hoại 3 ngăn trước khi thải ra kênh rạch.

+ Nước thải từ các cơ sở sản xuất được xử lý tại hầm xử lý của cơ sở đúng quy định.

II. DỰ BÁO DÂN SỐ LAO ĐỘNG, CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT VÀ KHẢ NĂNG QUỸ ĐẤT SỬ DỤNG.

1. Dự báo dân số lao động

1.1. Quy mô dân số

- Dân số hiện trạng toàn xã khoảng: 13.410 người, 3.413 hộ.
- Tỷ lệ tăng dân số bình quân toàn xã: 0,90%.
- Dân số dự báo theo giai đoạn quy hoạch:
 - + Đến năm 2025: khoảng 13.775 người;
 - + Đến năm 2030: khoảng 14.406 người.

1.2. Quy mô lao động:

- Dân số trong độ tuổi lao động năm 2022: 6.750 người, chiếm 50,34% dân số toàn xã.
- Dự kiến đến năm 2025 số lao động trong độ tuổi 6.934, đến năm 2030 có 7.252 người.

2. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật:

Căn cứ các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành về quy hoạch nông thôn và tiêu chí về nông thôn mới đưa ra:

2.1. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đối với hệ thống công trình công cộng, dịch vụ:

- | | |
|--|---|
| - Diện tích đất trụ sở cơ quan xã: | $\geq 1.000\text{m}^2$. |
| - Nhà trẻ, trường mầm non: | $\geq 12\text{m}^2/\text{học sinh}$. |
| - Trường tiểu học: | $\geq 10\text{m}^2/\text{học sinh}$. |
| - Trường trung học cơ sở: | $\geq 10\text{m}^2/\text{học sinh}$. |
| - Trạm y tế xã: | $\geq 1.000\text{m}^2/\text{trạm}$. |
| - Nhà văn hóa - khu thể thao xã: | $\geq 2.500\text{m}^2$. |
| - Nhà văn hóa - khu thể thao ấp : | $\geq 800\text{m}^2$. |
| - Chợ (hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa): | $\geq 1.500\text{m}^2/\text{điểm/xã}$. |
| - Điểm phục vụ bưu chính - viễn thông: | $\geq 150\text{m}^2/\text{điểm}$. |
| - Nghĩa trang: | $\geq 0,04\text{ha}/1000\text{người}$. |

2.2. Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

- Cấp điện: Nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt: 150 W/người;

+ Nhu cầu điện cho công trình công cộng phải đảm bảo $\geq 15\%$ nhu cầu điện sinh hoạt;

+ Nhu cầu điện phục vụ sản xuất phải dựa theo các yêu cầu cụ thể của từng cơ sở sản xuất.

- Cấp nước:

+ Có đường ống dẫn đến và vòi nước gia đình: ≥ 60 lít/người/ngày;

+ Sử dụng vòi nước công cộng: ≥ 40 lít/người/ngày.

- Thoát nước: đạt 80% tiêu chuẩn cấp nước.

- Vệ sinh môi trường:

+ Chất thải rắn sinh hoạt và sản xuất phải được thu gom và xử lý tại các cơ sở xử lý tập trung;

+ Trạm trung chuyển CTR không cố định phải đặt cách công trình nhà ở và các khu vực thường xuyên tập trung đông người ≥ 20 m.

- Nghĩa trang: Địa điểm quy hoạch nghĩa trang phải phù hợp với khả năng khai thác quỹ đất; phù hợp với tổ chức phân bố dân cư và kết nối công trình hạ tầng kỹ thuật; đáp ứng nhu cầu táng trước mặt và lâu dài. Quy mô diện tích các nghĩa trang tập trung phải đảm bảo chỉ tiêu tối thiểu 0,04 ha/1000 người.

2.3. Khả năng quỹ đất xây dựng:

- Khả năng quỹ đất xây dựng điểm dân cư nông thôn:

Đất phát triển mạng lưới điểm dân cư nông thôn trên địa bàn xã được xác định trên các điểm dân cư hiện hữu là nơi có cao độ nền tương đối cao, ít sử dụng cho canh tác. Chi phí đầu tư hạ tầng thấp và đạt các tiêu chí:

+ Môi trường đất đảm bảo vệ sinh môi trường không bị ô nhiễm;

+ Là nơi không nằm trong khu vực cấm xây dựng: phạm vi bảo vệ các công trình kỹ thuật hạ tầng, khu bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, thắng cảnh, khu bảo vệ công trình quốc phòng.

+ Không nằm trong khu vực thường xuyên ngập úng, sạt lở, lũ lụt.

- Khả năng quỹ đất xây dựng đối với hệ thống công trình công cộng, dịch vụ và phục vụ sản xuất.

III. DỰ BÁO LOẠI HÌNH, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI:

1. Tiềm năng và định hướng phát triển kinh tế - xã hội:

1.1. Tiềm năng:

Xã Trinh Phú có nhiều điều kiện để phát triển vì những lý do sau:

- Có vị trí địa lý: tiếp giáp với con sông lớn như sông Rạch Vọp, sông Cái Trâm, ngoài ra hệ thống sông ngòi, kênh rạch của xã Trinh Phú chằng chịt. Bên

cạnh đó còn có các tuyến đường tỉnh 932, đường huyện 3, đường huyện 4 và đường tỉnh 939B dự kiến đi qua nên có nhiều lợi thế về giao thông đường thủy và đường bộ, thuận lợi trong việc giao thương với các vùng lân cận.

- Về địa hình, địa chất: xã Trinh Phú hình thành trên khu vực có địa hình bằng phẳng, sức chịu tải của đất tương đối ở các nơi có giồng cát có thể xây dựng các cụm công nghiệp ít phải đầu tư xây dựng nền móng.

- Về cơ sở hạ tầng: hệ thống giao thông thuận lợi, các cơ sở hạ tầng điện nước, thông tin liên lạc đang được đầu tư xây dựng là những thuận lợi cho việc hình thành cụm công nghiệp, các điểm dân cư, các công trình dịch vụ - thương mại cũng như các cụm công trình hạ tầng xã hội trong tương lai.

- Về nguồn nhân lực: Kế Sách nói chung và xã Trinh Phú nói riêng có nguồn lao động tương đối dồi dào, trình độ văn hóa phổ thông đông đảo, có thể đào tạo thành công nhân kỹ thuật đáp ứng đầy đủ nhu cầu lao động trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

1.2. Định hướng phát triển:

Từ những tiềm năng trên xã Trinh Phú có nhiều điều kiện phát triển KT-XH, để thúc đẩy cho sự phát triển cần thực hiện các giải pháp đồng bộ sau:

- Kinh tế:

+ Tiếp tục quán triệt, tuyên truyền tạo chuyển biến nhận thức của nhân dân về thực hiện mô cây ăn trái bền vững; đi sâu phân tích, làm rõ những hiệu quả thiết thực từ việc giữ vững mô hình trồng cây ăn trái; thực hiện tốt các quy trình trong khâu chuẩn bị, cải tạo đất, chăm sóc để sản xuất đạt hiệu quả.

+ Thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát các điểm giết mổ, mua bán gia súc nhằm ngăn chặn việc mua bán, vận chuyển động vật, sản phẩm động vật trái quy định.

+ Tăng cường công tác chuyển giao khoa học - kỹ thuật sản xuất nông nghiệp cho bà con nông dân; công tác quản lý Nhà nước về hợp đồng tiêu thụ hàng hóa nông sản giữa nông dân và doanh nghiệp. Tiếp tục củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ hợp tác, hợp tác xã nông nghiệp. Chủ động phòng, tránh lụt, bão và giảm nhẹ thiên tai năm 2023.

+ Chỉ đạo phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ, thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh. Tập trung chỉ đạo công tác thu ngân sách Nhà nước, khai thác có hiệu quả các nguồn thu góp phần tăng thu ngân sách Nhà nước; chi ngân sách đảm bảo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

+ Tập trung tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức của người dân trong việc tham gia xây dựng nông thôn mới. Vận động nhân dân thực hiện tốt việc phát hoang, trồng hoa, cây xanh, chỉnh trang nhà ở, giữ gìn vệ sinh môi trường, xây dựng cảnh quan sáng - xanh - sạch - đẹp - an toàn.

- Văn hóa - Xã hội:

+ Đẩy mạnh các hoạt động thông tin tuyên truyền chủ trương, Nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; thông tin, tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị tại địa phương; tuyên truyền về công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19. Thực hiện tốt công tác bình xét gia đình văn hoá, ấp văn hoá năm 2023.

+ Các trường học tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ năm học 2022 - 2023; tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng dạy và học; duy trì công tác giáo dục thường xuyên. Tiếp tục thực hiện tốt các giải pháp nâng chất trường đạt chuẩn quốc gia.

+ Trạm Y tế nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ nhân dân; thực hiện tốt các Chương trình mục tiêu Quốc gia về y tế. Triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả các biện pháp về phòng, chống dịch bệnh, nhất là dịch bệnh Covid-19. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, kiểm tra chất lượng vệ sinh, an toàn thực phẩm. Thực hiện tốt các giải pháp duy trì, nâng chất Trạm y tế đạt chuẩn.

+ Triển khai thực hiện các chính sách an sinh xã hội, chính sách người có công đảm bảo đúng đối tượng, kịp thời, hiệu quả. Thực hiện tốt công tác dạy nghề, giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động. Tổ chức bình nghị giảm hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 bảo đảm dân chủ, đúng thực chất.

2. Dự báo loại hình, động lực phát triển kinh tế chủ đạo:

2.1. Kinh tế thuần nông, nông lâm kết hợp, chăn nuôi:

- Tiếp tục phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, bố trí cây trồng vật nuôi phù hợp với điều kiện tự nhiên đất đai gắn với thị trường tiêu thụ.

- Ổn định diện tích trồng cây ăn trái hàng năm, đưa khoa học kỹ thuật áp dụng trong trồng cây ăn trái. Chọn cây giống tốt qua kiểm tra nhằm ổn định canh tác và thu nhập của hộ dân. Khuyến khích hình thức hợp tác xã, thường xuyên mở các lớp tập huấn về kỹ thuật trồng trọt.

- Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo quy mô công nghiệp, chú trọng vật nuôi có giá trị cao như: heo giống, lợn hướng nạc, gà - đẻ trứng.

2.2. Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp:

- Phát huy lợi thế về giao thông, nguồn nhân lực và nguồn nhiên liệu từ nông nghiệp, các ngành nghề sản xuất kinh doanh truyền thống để phát triển ngành công nghiệp cây ăn trái, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào sản xuất nông nghiệp – sản xuất kinh doanh. Hình thành các điểm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp ở khu vực có điều kiện thuận lợi.

- Mở rộng và phát triển các loại hình dịch vụ cung ứng, phân bón, vật tư xây dựng, ngân hàng, điểm thu mua cây ăn trái, nhằm phát triển sản xuất công - nông nghiệp, đáp ứng nhu cầu xã hội và góp phần giải quyết việc làm cho người dân.

2.3. Sản xuất nông nghiệp kết hợp dịch vụ du lịch:

- Mở rộng và phát triển các loại hình dịch vụ - tài chính, quỹ tín dụng, bưu chính viễn thông, các cơ sở sản xuất kinh doanh các mặt hàng truyền thống, vật tư nông nghiệp, vật tư xây dựng. Thu mua hàng nông sản,... nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất công nông nghiệp, đáp ứng nhu cầu xã hội.

- Xây dựng mô hình du lịch sinh thái kết hợp tham quan vườn cây ăn trái, giới thiệu đặc sản địa phương với các tỉnh lân cận.

- Nhìn chung tình hình sản xuất, kinh tế xã Trinh Phú phát triển khá, đất đai thuận lợi cho các loại hình kinh tế, nông nghiệp là thế mạnh.

2.4. Quy mô sản xuất, sản phẩm chủ đạo, khả năng thị trường, định hướng giải quyết đầu ra:

- Quy mô sản xuất, sản phẩm chủ đạo: Thực hiện Đề án tái cơ cấu nông nghiệp cụ thể là trồng cây ăn trái gắn với phát triển ngành nghề, xây dựng NTM nâng cao, thu hút đầu tư doanh nghiệp, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị phát triển hàng hóa sản phẩm chủ đạo là cây ăn trái, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiêu thụ sản phẩm. Nhân rộng các mô hình sản xuất đang hoạt động có hiệu quả, phát triển các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị. Triển khai thực hiện tốt, có hiệu quả Đề án mỗi xã một sản phẩm nhằm gia tăng giá trị sản phẩm, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân.

- Khả năng thị trường, định hướng giải quyết đầu ra:

+ Về hệ thống giao thông trên địa bàn xã Trinh Phú tương đối đầy đủ, với các tuyến đường tỉnh 932, đường huyện 3, đường huyện 4,... đi qua. Khả năng thúc đẩy giao thương, thúc đẩy kinh tế, tạo điều kiện cho thị trường hàng hóa, thị trường tự do phát triển.

+ Cần liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân, bám sát chỉ đạo, hướng dẫn các doanh nghiệp làm “đầu kéo” có hiệu quả, bền vững...

+ Coi việc mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa nông sản cho nông dân là một trong những nhiệm vụ hàng đầu với mục tiêu: “Nâng cao nhận thức về hội nhập kinh tế quốc tế cho người dân; thực hiện tiêu chuẩn hóa và xây dựng thương hiệu sản phẩm; nâng cao năng lực cho Trung tâm Xúc tiến thương mại và Dự báo thị trường của tỉnh. Khuyến khích các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản; hỗ trợ các thành phần kinh tế xây dựng cơ sở thu mua, chế biến, tiêu thụ nông sản. Xúc tiến liên kết và thành lập các hiệp hội ngành hàng, giải quyết các vấn đề khó khăn nhằm tăng cường sức cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường, chế biến và tiêu thụ sản phẩm...”

+ Phải phát triển mạnh hai thành phần trong chuỗi giá trị, đó là các hợp tác xã và doanh nghiệp. Đặc biệt là các doanh nghiệp, chỉ khi chúng ta phát triển theo chuỗi như vậy, với sự gắn kết thì sự tự phát của nông dân có thể được hạn chế, hiệu quả sản xuất sẽ ổn định hơn, quy hoạch để hướng dẫn cho nông dân hướng sản xuất những mặt hàng, vật nuôi mà có khả năng cạnh tranh, có thị trường tiêu thụ tốt hơn.

IV. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH CHUNG XÃ:

1. Phân khu chức năng:

- Khu hành chính tập trung;
- Công trình văn hóa – TDTT;
- Công trình giáo dục;
- Công trình thương mại - dịch vụ;
- Khu công viên cây xanh;
- Đất hạ tầng kỹ thuật;
- Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn,...

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC CÔNG TRÌNH QUY HOẠCH

Stt	TÊN CÔNG TRÌNH	DIỆN TÍCH ĐẤT (M2)	MẬT ĐỘ XD TỐI ĐA (%)	TẦNG CAO XD	TỶ LỆ (%)
I	ẤP 1				
1	Nhà văn hóa - Khu TT ấp	800	40	1	1,3
2	Trường MG Trinh Phú (Điểm chính)	4.035	40	2	6,6
3	Trường TH Trinh Phú 1 (Điểm lẻ)	4.013	40	2	6,5
4	Trường THCS Trinh Phú	5.454	40	2	8,9
5	Trạm y tế	1.982	40	2	3,2
6	Trạm cấp nước	1.233	40	1	2,0
II	ẤP 2				
1	Nhà văn hóa - Khu TT ấp	800	40	1	1,3
2	Trường TH Trinh Phú 3 (Điểm lẻ)	270	40	1	0,4
III	ẤP 3				
1	Nhà văn hóa - Khu TT ấp	800	40	1	1,3
2	Trường TH Trinh Phú 3 (Điểm lẻ)	2.400	40	1	3,9
IV	ẤP 8				
1	Nhà văn hóa ấp	300	40	1	0,5
2	Sân TDTT ấp	2.000	40	1	3,2
V	ẤP 9				
1	Trụ sở UBND xã	2.953	40	2	4,8
2	BCH Quân sự	415	40	1	0,7
3	Bưu điện	200	40	2	0,3
4	Nhà văn hóa - Khu TT xã	2.500	40	1	4,1
5	Nhà văn hóa - Khu TT ấp	800	40	1	1,3
6	Trường MG Trinh Phú (Điểm lẻ)	132	40	1	0,2
7	Trường TH Trinh Phú 1 (Điểm chính)	4.412	40	2	7,2
VI	ẤP 10				
1	Nhà văn hóa - Khu TT ấp	800	40	1	1,3
2	Trường THPT Thiều Văn Chỏi	5.844	40	3	9,5

3	Công an xã	1.000	40	2	1,6
4	Nghĩa địa	13.980			22,7
VII	ẤP 12				
1	Nhà văn hóa - Khu TT ấp	800	40	1	1,3
2	Trường MG Trinh Phú (Điểm lẻ)	359	40	1	0,6
3	Trường TH Trinh Phú 3 (Điểm chính)	3.304	40	2	5,4
TỔNG		61.585			100,00

2. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp:

2.1. Quy định khu vực chăn nuôi, sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp:

- Các khu vực sản xuất: khu vực trồng hoa màu, cây ăn quả... khu vực chăn nuôi...

- Quy hoạch sử dụng đất toàn xã phải dành đất cho:

+ Khu sản xuất, tiểu thủ công nghiệp cụm công nghiệp.

+ Khu chăn nuôi tập trung.

+ Khu trồng cây ăn trái tập trung.

- Quy hoạch xây dựng các công trình sản xuất và phục vụ sản xuất phải phù hợp với tiềm năng phát triển nuôi trồng của xã như:

+ Tiềm năng về đất đai (trồng cây ăn trái, chăn nuôi gia súc).

+ Tiềm năng phát triển công nghiệp chế biến thủy sản và thực phẩm.

+ Các điều kiện cần cho sản xuất: thị trường tiêu thụ, khả năng huy động vốn, các công nghệ có thể áp dụng, hạ tầng kỹ thuật (giao thông vận tải, cấp điện, cấp nước, thoát nước).

- Khu vực chăn nuôi, phục vụ sản xuất phải đảm bảo khoảng cách ATMT. Khoảng cách từ nhà ở tới các khu vực chăn nuôi, sản xuất, kho chứa hóa chất bảo vệ thực vật phải > 200 m;

- Khu sản xuất phải bố trí gần các trục đường chính, đường liên thôn, liên xã, liên hệ thuận tiện với đồng ruộng và khu ở nhưng phải cuối hướng gió chủ đạo, cuối nguồn nước;

- Các công trình phục vụ sản xuất như kho nông sản, kho giống lúa, ngô, kho phân hóa học và thuốc trừ sâu, kho nông cụ vật tư, trạm xay xát, xưởng sửa chữa cơ khí nông cụ,... phải bố trí liên hệ thuận tiện với đường giao thông nội đồng. Khoảng cách từ các kho phân hóa học đến khu ở không được < 100 m.

2.2. Quy định về khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề:

- Các khu tiểu thủ công nghiệp tập trung phải tuân thủ quy định về sử dụng đất và môi trường như đối với các cụm công nghiệp tập trung:

+ Những cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp không gây độc hại có thể bố

trí trong khu ở, tại các nhà phụ của từng hộ gia đình nhưng không được để nước thải và tiếng ồn gây ô nhiễm môi trường.

+ Cơ sở sản xuất có tác động xấu tới môi trường phải bố trí thành các cụm, nằm ngoài khu ở, gần đầu mối giao thông;

+ Giữa các khu sản xuất và khu ở yêu cầu phải có khoảng cách ly phù hợp với đặc điểm quy mô của công trình sản xuất.

+ Bố trí hợp lý mạng lưới hạ tầng kỹ thuật và đảm bảo cách ly vệ sinh phù hợp với đặc điểm, quy mô và mức độ độc hại của công trình sản xuất tiểu thủ công nghiệp.

- Khoảng cách ATMT của khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung phải đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường (khoảng cách ly vệ sinh) theo quy định.

V. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT:

1. Tổng hợp và dự báo nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch đến năm 2025:

Giai đoạn 2022-2025: hoàn thành cơ sở hạ tầng giao thông, các công trình công cộng, bố trí đủ nhu cầu đất ở, định hướng đất khu trung tâm xã, khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn, định hướng đúng quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp.

BẢNG THỐNG KÊ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Stt	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng (năm 2022)		Quy hoạch đến năm 2025			
		(ha)	Cơ cấu %	Tăng	Giảm	DT QH (ha)	Cơ cấu %
				So với năm 2022 (ha)			
Tổng diện tích toàn xã		2.654,84	100			2.654,84	100
1	Đất nông nghiệp	2.339,42	88,12		50	2.289,42	86,24
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.339,41	88,12		50	2.289,41	86,24
1.2	Đất lâm nghiệp						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0,01	0,0004	-	-	0,01	0,0004
1.4	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	Đất xây dựng	203,33	7,66	66,5		269,83	9,54
2.1	Đất ở	63,93	2,41	50		113,93	3,92
2.2	Đất công cộng	6,84	0,26	4,5		11,34	0,42
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	-	-	0,55		0,55	0,02
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình, đền	2,85	0,11	-	-	2,85	0,11
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ	0,01	0,0004	-	-	0,01	0,0004

	công nghiệp và làng nghề						
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	-	-				
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	-	-				
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	8,69	0,33	12		20,69	0,76
2.8.1	<i>Đất giao thông</i>	6,62	3,26	12		18,62	0,61
2.8.2	<i>Đất xử lý chất thải rắn</i>	-	-	-	-	-	
2.8.3	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	2,07	1,02	0,04		2,07	0,08
2.8.4	<i>Đất hạ tầng kỹ thuật khác</i>	-	-	-	-	-	
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	121,01	59,51			121,01	4,31
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	-	-	-	-	0,19	0,01
3	Đất khác	112,09	4,22			112,09	4,22
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	112,09	4,22	-	-	112,09	4,22
3.2	Đất chưa sử dụng	-	-				

2. Tổng hợp và dự báo nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch đến năm 2030:

Giai đoạn 2025-2030: tiếp tục hoàn thiện hệ thống giao thông, phân bổ đủ nhu cầu sử dụng đất ở, hoàn thành việc quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp.

BẢNG THỐNG KÊ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Stt	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng (Năm 2022)		Quy hoạch đến năm 2030			
		(ha)	Cơ cấu %	Tăng	Giảm	DT QH (ha)	Cơ cấu %
				So với năm 2025 (ha)			
Tổng diện tích toàn xã		2.654,84	100			2.654,84	100
1	Đất nông nghiệp	2.339,42	88,12		100	2.189,42	82,47
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.339,41	88,12		100	2.189,41	82,47
1.2	Đất lâm nghiệp						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0,01	0,0004	-	-	0,01	0,0004
1.4	Đất làm muối	-	-				
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	Đất xây dựng	203,33	7,66	116		386,57	13,31
2.1	Đất ở	63,93	2,41	100		213,93	7,23
2.2	Đất công cộng	6,84	0,26	6		17,34	0,80

2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	-	-			0,55	0,02
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình, đền	2,85	0,11	-	-	2,85	0,11
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	0,01	0,0004	-	-	0,01	0,005
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	-	-				
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	-	-				
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	8,69	0,33	10		30,69	1,23
2.8.1	Đất giao thông	6,62	3,26	10		28,62	1,15
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn	-	-				
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,07	1,02			2,07	0,08
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	-	-			-	-
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	121,01	59,51			121,01	4,56
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	-	-			0,19	0,01
3	Đất khác	112,09	4,22			112,09	4,22
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	112,09	4,22		-	112,09	4,22
3.2	Đất chưa sử dụng	-	-				

VI. QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT:

1. Định hướng quy hoạch xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi xã:

1.1. Giải pháp về chuẩn bị kỹ thuật:

- Tận dụng địa hình tự nhiên, hạn chế khối lượng đất san lấp, đào đắp; bảo vệ cây lâu năm, lớp đất màu.

- Theo các số liệu của Đài khí tượng thủy văn tỉnh Sóc Trăng, mực nước trong các sông rạch đang lên theo triều, mực nước cao nhất của sông Hậu trạm Đại Ngãi +2,13m (mốc cao độ quốc gia), => Dẫn truyền về khu vực lập quy hoạch mực nước cao nhất đạt mức 1,50 - 1,65m. Chọn cao độ san nền toàn xã Trinh Phú là: $H_{sn} \geq 2,00m$.

- Phương án thiết kế san nền:

+ Giải pháp san nền chủ yếu là tôn nền tối thiểu đạt cao độ xây dựng, để đảm bảo các công trình vượt lũ vào mùa mưa ở đồng bằng sông Cửu Long, cụ thể

như sau:

+ Đối với các công trình đã xây dựng, tiến hành từng bước tôn nền đạt cao độ xây dựng ($H_{sn} \geq 2,00m$). Cải tạo và xây dựng mạng thoát nước mưa tránh ngập úng cục bộ;

+ Đối với các công trình xây dựng mới, tiến hành san lấp đến cao độ xây dựng chung ($H_{sn} \geq 2,00m$);

+ Đối với các công trình giao thông trước khi xây dựng đảm bảo xử nền đường đúng kỹ thuật và hoàn thiện mặt đường với cao trình tối thiểu 2,00m;

- Đối với các tuyến đường hiện hữu như: đường tỉnh, huyện, xã khuyến khích chọn cao độ xây dựng bằng với cao độ đường hiện hữu đối với nhà, công trình dọc theo các tuyến đường trên.

1.2. Quy hoạch mạng lưới thoát nước mưa:

- Thiết kế mạng lưới:

+ Sử dụng hệ thống thoát nước chung nước mưa và nước thải sinh hoạt thoát trực tiếp ra sông rạch theo hướng ngắn nhất. Nước thải sinh hoạt phải được xử lý cục bộ trước khi thải vào hệ thống thoát nước chung. Đối với các khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp nước thải phải được xử lý đúng quy định trước khi đổ vào hệ thống thoát nước chung.

+ Giữ lại toàn bộ tuyến kênh hiện hữu giải quyết thoát nước cho các điểm dân cư. Chia nhỏ các lưu vực thoát nước, xây dựng các tuyến thoát nước ngắn thoát nước nhanh ra các kênh.

- Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

+ Chọn chu kỳ tính toán $P=2$ năm với khu dân cư xây dựng tập trung.

+ Phương pháp tính toán theo: quy phạm thiết kế đô thị hiện hành bằng phương pháp tính toán cường độ giới hạn.

- Bố trí mạng thoát nước:

+ Đối với các tuyến đường không có điểm dân cư tập trung, đường được thiết kế không có hệ thống thoát nước dọc theo 02 bên đường mà thoát tự theo địa hình tự nhiên xuống các kênh mương. Các hộ dân sống rải rác theo tuyến sẽ san nền cục bộ khu vực có hướng dốc về kinh hậu, ao, hồ và kênh nhằm thoát nước triệt để;

+ Đối với các tuyến đường đi ngang qua các điểm dân cư tập trung thì 02 bên đường có bố trí vỉa hè và có hệ thống thoát nước dọc theo 02 bên đường;

+ Các điểm dân cư tập trung, các cụm công trình công cộng bố trí đầy đủ các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, trong đó hệ thống thoát nước ưu tiên được đầu tư trước nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường.

1.3. Quy hoạch giao thông:

1.3.1. Đường tỉnh, đường huyện: quy hoạch gồm 04 tuyến,

- Đường tỉnh 932: dài 3.645m, rộng 4,0m, hiện trạng mặt đường láng nhựa. Quy hoạch nâng cấp, mở rộng tuân thủ theo Quy hoạch chung tỉnh.

- Đường tỉnh 939B: Quy hoạch mới dài 6.000m, tuân thủ theo Quy hoạch chung tỉnh.

- Đường Huyện 3: dài 5.110m, rộng 4,5m, hiện đang triển khai thủ tục đầu tư xây dựng với kết cấu mặt đường láng nhựa. Quy hoạch nâng cấp, mở rộng tuân thủ theo Quy hoạch chung tỉnh.

- Đường Huyện 4: dài 3.425m, rộng 3,5m, hiện trạng mặt đường láng nhựa. Quy hoạch nâng cấp, mở rộng tuân thủ theo Quy hoạch chung tỉnh.

1.3.2. Đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm: quy hoạch gồm 02 tuyến,

- Đường UBND xã – Đường tỉnh 932 (ấp 10): dài 1.150m, rộng 4,0m, lề mỗi bên 0,75m, mặt đường bê tông cốt thép. Giữ hiện trạng.

- Đường Sáu Già – Sáu Nhật (ấp 1): dài 2.020m, rộng 3,5m, lề mỗi bên 0,75m, mặt đường bê tông cốt thép. Giữ hiện trạng.

1.3.3. Đường ấp và đường liên ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm: quy hoạch gồm 02 tuyến,

Tổng chiều dài đường trực ấp, liên ấp hiện trạng, quy hoạch mới và nâng cấp cải tạo là 8.320m, gồm:

- Đường UBND xã – Cầu Thanh Niên – Hai Việt (ấp 1, ấp 9, ấp 12): dài 5.360m, rộng 3,0m, lề mỗi bên 0,5m, mặt đường bê tông cốt thép. Nâng cấp mở rộng mặt đường 3,5m, lề mỗi bên 0,5m, kết cấu mặt đường bê tông cốt thép.

- Đường Tư Xiếu – Ngã Cũ Ngoài (ấp 1, ấp 12): dài 2.960m, rộng 3,0m, lề mỗi bên 0,5m, mặt đường bê tông cốt thép. Nâng cấp mở rộng mặt đường 3,5m, lề mỗi bên 0,5m, kết cấu mặt đường bê tông cốt thép.

1.3.4. Đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm:

Tổng chiều dài đường ngõ, xóm sạch hiện trạng, quy hoạch mới và nâng cấp cải tạo là 64.305m, gồm: *quy hoạch gồm 38 tuyến,*

- Đường Thôn Cư - Kế An (cũ) (ấp 8): dài 1.575m, rộng 2,5m, lề mỗi bên rộng 0,5m, mặt đường bê tông cốt thép. Nâng cấp mở rộng mặt đường 3,5m, lề mỗi bên 0,5m, kết cấu mặt đường bê tông cốt thép.

- Đường Thôn Cư - Kế An (mới) (ấp 8): Quy hoạch mới dài 900m, rộng 3,5m, lề mỗi bên rộng 0,5m, mặt đường bê tông cốt thép.

- Đường Chùa Mới – giáp ranh Kế An (bờ Đông) (ấp 9): dài 2.000m, rộng 2,0m, mặt đường bê tông cốt thép. Quy hoạch nâng cấp, mở rộng mặt đường rộng 3,5m, lề mỗi bên 0,5m, kết cấu bê tông cốt thép.

- Đường Chùa Mới – giáp ranh Kế An (bờ Tây) (ấp 8): dài 1.700m, rộng 2,0m, mặt đường bê tông cốt thép. Quy hoạch nâng cấp, mở rộng mặt đường rộng

3,5m, lề mỗi bên 0,5m, kết cấu bê tông cốt thép.

- Đường Kênh Năm Nhòng (ấp 9): dài 970m, rộng 2,0m, mặt đường bê tông cốt thép. Quy hoạch nâng cấp, mở rộng mặt đường rộng 3,5m, lề mỗi bên 0,5m, kết cấu bê tông cốt thép.

- Đường Sóc Ông Tổng (ấp 9): dài 1.780m, rộng 1,5m, mặt đường bê tông cốt thép. Quy hoạch nâng cấp, mở rộng mặt đường rộng 3,5m, lề mỗi bên 0,5m, kết cấu bê tông cốt thép.

- Đường UBND xã – giáp Ba Trinh (cũ) (ấp 8, ấp 9): dài 3.710m, rộng 2,0m, lề mỗi bên rộng 0,5m, mặt đường bê tông cốt thép. Giữ hiện trạng.

- Đường Từ Ngã Tư Ấp 10 – Trường Thiệu Văn Chỏi – Cầu Thới An Hội (ấp 10): Quy hoạch mới dài 700m, rộng 3,5m, lề mỗi bên rộng 0,5m, mặt đường bê tông cốt thép.

- Đường Thiệu Văn Chỏi – Kênh Ranh (ấp 10): dài 1.365m, rộng 2,5m, mặt đường bê tông cốt thép. Quy hoạch nâng cấp, mở rộng mặt đường rộng 3,5m, lề mỗi bên 0,5m, kết cấu bê tông cốt thép.

- Đường Cầu Ba Chợ - Cầu Thanh Niên (ấp 10): dài 790m, rộng 2,0m, mặt đường bê tông cốt thép. Quy hoạch nâng cấp, mở rộng mặt đường rộng 3,5m, lề mỗi bên 0,5m, kết cấu bê tông cốt thép.

- Đường Kênh Lộ Đất (cầu Lộ Đất – Nghĩa địa) (ấp 10): dài 400m, rộng 1,5m, mặt đường bê tông cốt thép. Quy hoạch nâng cấp, mở rộng mặt đường rộng 3,5m, lề mỗi bên 0,5m, kết cấu bê tông cốt thép.

- Đường Kênh Ba Um (ấp 1, ấp 9): dài 1.000m, rộng 3,5m, lề mỗi bên rộng 0,5m, mặt đường bê tông cốt thép. Giữ hiện trạng.

- Đường Kênh Hai Hón – Bờ Đông (ấp 9): dài 1.745m, rộng 2,0m, mặt đường bê tông cốt thép. Quy hoạch nâng cấp, mở rộng mặt đường rộng 3,5m, lề mỗi bên 0,5m, kết cấu bê tông cốt thép.

- Đường Kênh Phong Thọ (ấp 3, ấp 12): dài 4.270m, rộng 2,0m, mặt đường bê tông cốt thép. Quy hoạch nâng cấp, mở rộng mặt đường rộng 3,5m, lề mỗi bên 0,5m, kết cấu bê tông cốt thép.

- Đường Từ ĐT 932 – Cầu Tha La (ấp 1): dài 280m, rộng 3,0m, lề mỗi bên rộng 0,5m, mặt đường bê tông cốt thép. Giữ hiện trạng.

- Đường Từ Cầu Lộ Đất – Đình Thần (ấp 1): Quy hoạch mới dài 500m, rộng 3,5m, lề mỗi bên rộng 0,5m, mặt đường bê tông cốt thép.

- Đường Mầu Giáo - Ngã Cũ Ngoài (ấp 1): dài 1.275m, rộng 2,0m, mặt đường bê tông cốt thép. Quy hoạch nâng cấp, mở rộng mặt đường rộng 3,5m, lề mỗi bên 0,5m, kết cấu bê tông cốt thép.

- Đường Ngã Cũ Ngoài - Ngã Cũ Trong (ấp 2): dài 1.715m, rộng 2,0m, mặt đường bê tông cốt thép. Quy hoạch nâng cấp, mở rộng mặt đường rộng 3,5m, lề mỗi bên 0,5m, kết cấu bê tông cốt thép.

- Đường Cầu Thanh Tâm – Chùa Ông Bồn (ấp 1): dài 2.520m, rộng 1,5m, mặt đường bê tông cốt thép. Quy hoạch nâng cấp, mở rộng mặt đường rộng 3,5m, lề mỗi bên 0,5m, kết cấu bê tông cốt thép.

- Đường Sáu Tài – Năm Đen (ấp 2, ấp 12): dài 2.480m, rộng 2,0m, mặt đường bê tông cốt thép. Quy hoạch nâng cấp, mở rộng mặt đường rộng 3,5m, lề mỗi bên 0,5m, kết cấu bê tông cốt thép.

- Đường Ba Trùng – Lung Sen Lớn (ấp 3): dài 2.290m, rộng 2,0m, mặt đường bê tông cốt thép. Quy hoạch nâng cấp, mở rộng mặt đường rộng 3,5m, lề mỗi bên 0,5m, kết cấu bê tông cốt thép.

- Đường Mười Tài – Thợ Đặng (ấp 9): Quy hoạch mới dài 2.280m, rộng 3,0m, lề mỗi bên rộng 0,5m, mặt đường bê tông cốt thép.

- Đường Kênh Năm Quế (ấp 9): Quy hoạch mới dài 1.010m, rộng 3,0m, lề mỗi bên rộng 0,5m, mặt đường bê tông cốt thép.

- Đường Kênh Bảy Sỏi (ấp 9): Quy hoạch mới dài 920m, rộng 3,5m, lề mỗi bên rộng 0,5m, mặt đường bê tông cốt thép.

- Đường UBND xã – giáp Ba Trinh (mới) (ấp 8, ấp 9): Quy hoạch mới dài 3.600m, rộng 3,0m, lề mỗi bên rộng 0,5m, mặt đường bê tông cốt thép.

- Đường Kênh Ranh giáp An Lạc Tây (ấp 10): Quy hoạch mới dài 1.165m, rộng 3,0m, lề mỗi bên rộng 0,5m, mặt đường bê tông cốt thép.

- Đường Sáu Diên – Năm Hơn (ấp 1, ấp 10): Quy hoạch mới dài 1.935m, rộng 3,0m, lề mỗi bên rộng 0,5m, mặt đường bê tông cốt thép.

- Đường Kênh Xẻo Chắt (ấp 10): Quy hoạch mới dài 1.310m, rộng 3,5m, lề mỗi bên rộng 0,5m, mặt đường bê tông cốt thép.

- Đường Kênh Lộ Đất Nối Tiếp (Nghĩa địa – cầu Thanh Niên) (ấp 10): Quy hoạch mới dài 850m, rộng 3,5m, lề mỗi bên rộng 0,5m, mặt đường bê tông cốt thép.

- Đường Kênh Tư Liễu – Thanh Hiệp – Ông Pho (ấp 1, ấp 9): Quy hoạch mới dài 2.535m, rộng 3,0m, lề mỗi bên rộng 0,5m, mặt đường bê tông cốt thép.

- Đường Kênh Năm Bích (ấp 1, ấp 9): Quy hoạch mới dài 1.650m, rộng 3,0m, lề mỗi bên rộng 0,5m, mặt đường bê tông cốt thép.

- Đường Kênh Ba Um Nối Tiếp (ấp 9): Quy hoạch mới dài 900m, rộng 3,5m, lề mỗi bên rộng 0,5m, mặt đường bê tông cốt thép.

- Đường Cầu Thanh Niên – Huyện lộ 3 (ấp 1): Quy hoạch mới dài 1.585m, rộng 3,0m, lề mỗi bên rộng 0,5m, mặt đường bê tông cốt thép.

- Đường Năm Công – Huyện lộ 3 (ấp 1): Quy hoạch mới dài 1.780m, rộng 3,0m, lề mỗi bên rộng 0,5m, mặt đường bê tông cốt thép.

- Đường Kênh Cây Gáo (ấp 12): Quy hoạch mới dài 2.500m, rộng 2,0m, lề mỗi bên rộng 0,5m, mặt đường bê tông cốt thép.

- Đường Tư Ký – Mười Thố (ấp 2): Quy hoạch mới dài 1.945m, rộng 3,0m, lề mỗi bên rộng 0,5m, mặt đường bê tông cốt thép.

- Đường Kênh Cây Da (ấp 3): Quy hoạch mới dài 680m, rộng 2,0m, lề mỗi bên rộng 0,5m, mặt đường bê tông cốt thép.

- Đường Ba Trùng – Kênh Ranh – Ba luân (ấp 3): Quy hoạch mới dài 3.695m, rộng 3,0m, lề mỗi bên rộng 0,5m, mặt đường bê tông cốt thép.

1.4. Quy hoạch cấp điện:

- Cấp điện: Nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt: 150 W/người;

+ Nhu cầu điện cho công trình công cộng phải đảm bảo $\geq 15\%$ nhu cầu điện sinh hoạt;

+ Nhu cầu điện phục vụ sản xuất phải dựa theo các yêu cầu cụ thể của từng cơ sở sản xuất.

- Tổng nhu cầu giai đoạn ngắn hạn (2025): 2.376KW.

- Tổng nhu cầu giai đoạn dài hạn (2030): 2.485KW.

1.5. Quy hoạch cấp nước:

- Tổng nhu cầu giai đoạn ngắn hạn (2025) (làm tròn): 1.443 m³/ngàyđêm.

- Tổng nhu cầu giai đoạn dài hạn (2030) (làm tròn): 1.510 m³/ngàyđêm.

1.6. Quy hoạch thoát nước bản:

Tổng nước thải bằng 80% lượng nước cấp.

- Phải có hệ thống thu gom và XLNT sinh hoạt đảm bảo yêu cầu về môi trường. Nước thải từ các hộ gia đình trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung phải được xử lý qua bể tự hoại. Không được xả nước thải ra các ao hồ, kênh, rạch tự nhiên trừ trường hợp áp dụng công nghệ làm sạch nước thải bằng phương pháp sinh học trong điều kiện tự nhiên.

- Nước thải từ cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp, làng nghề phải được thu gom ra hệ thống tiêu thoát riêng và xử lý đạt yêu cầu về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

1.7. Vệ sinh môi trường:

- CTR sinh hoạt và sản xuất phải được thu gom và xử lý tại các cơ sở xử lý tập trung.

- Đầu tư xe thu gom hệ thống thu gom rác thải. Rác thải sinh hoạt sẽ được thu gom mỗi ngày về bãi rác tập trung ở huyện Kế Sách để xử lý đúng quy định.

- Chất thải rắn từ các công trình phục vụ sản xuất: chủ đầu tư (chủ doanh nghiệp) có trách nhiệm sẽ hợp đồng với đội thu gom hoặc nhà máy xử lý rác tập trung để xử lý triệt để.

- Chất thải y tế nguy hại sẽ được xử lý tại lò đốt rác y tế đúng chuẩn được đầu tư cho trạm y tế xã.

- Phải xây dựng nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn, không xả phân trực tiếp xuống hồ, ao, hầm cá.

- Chuồng trại chăn nuôi gia súc phải cách nhà ở và đường đi chung ít nhất 5 m và có cây xanh che chắn. Phân, nước tiểu từ chuồng, trại chăn nuôi phải được thu gom và có giải pháp xử lý hợp vệ sinh.

- Khoảng cách an toàn môi trường của điểm tập kết phải ≥ 20 m. Khoảng cách an toàn môi trường của trạm trung chuyển chất thải rắn, cơ sở xử lý CTR phải đảm bảo các quy định tại điểm 2.12.4 (QCVN 01:2021/BXD).

- Nghĩa trang, nghĩa địa: Hiện trạng nghĩa địa ấp 10 diện tích 13.980m², đáp ứng nhu cầu mai táng, hỏa táng,... phù hợp với phong tục của địa phương và tuân thủ theo quy định.

2. Quy định quản lý kiến trúc cảnh quan toàn xã:

2.1. Phân vùng quản lý quy hoạch kiến trúc cảnh quan:

- Các điểm dân cư phát triển, hạn chế phát triển và không phát triển; các khu dân cư xây dựng mới; các khu trung tâm; các khu sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

- Xã Trinh Phú có vị trí rất thuận lợi để phát triển toàn diện; các khu dân cư các công trình dịch vụ công cộng,... Ngoài ra phát triển nông nghiệp mà chủ yếu là trồng cây ăn trái là nhiệm vụ hàng đầu của xã. Để đáp ứng nhu cầu trên trong quy hoạch nông thôn mới nâng cao xã Trinh Phú có quy hoạch điểm dân cư trung tâm xã (ấp 9, ấp 10).

Các chỉ tiêu về mật độ xây dựng, tầng cao tối đa, tối thiểu của công trình công cộng, dịch vụ:

Stt	Tên công trình	Mật độ xây dựng (%)	Diện tích sân đường (%)	Diện tích cây xanh (%)	Tầng cao tối đa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Công trình hành chính, dịch vụ công cộng					
1	Trụ sở cơ quan hành chính xã	≤ 40		≥ 30	3
2	Trường mầm non	≤ 40	≥ 20	≥ 30	3
3	Trường tiểu học	≤ 40	≤ 30	≥ 30	3
4	Trường trung học cơ sở	≤ 40	≤ 25	≥ 30	4
5	Trạm y tế	≤ 40		≥ 30	2
6	Nhà văn hóa	≤ 40		≥ 30	1
7	Chợ	≤ 40	≥ 25	≥ 10	1

2.2. Các yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật: chỉ giới đường đỏ, cốt xây dựng khống chế, hành lang an toàn các công trình hạ tầng kỹ thuật và các biện pháp bảo vệ môi trường...

- Đối với dân cư hai bên tuyến đường Tỉnh 932, đường Tỉnh 939 quy hoạch mới, chỉ giới đường đỏ tính từ tim đường là 23m. Đối với các đoạn mà đường tỉnh đi qua trung tâm xã và các điểm dân cư tập trung thì theo quy hoạch chi tiết tại khu đó.

- Đối với dân cư hai bên tuyến đường Huyện 3, đường Huyện 4, chỉ giới đường đỏ tính từ tim đường là 16m. Đối với các đoạn mà đường huyện đi qua trung tâm xã và các điểm dân cư tập trung thì theo quy hoạch chi tiết tại khu đó.

- Đối với dân cư hai bên các tuyến đường xã (liên xã) có bề mặt đường 3,5m và hành lang bảo vệ mỗi bên là 1,5m. Quy định hàng rào nhà xây dựng cách tim đường tối thiểu 4,25m và nhà xây dựng cách tim đường tối thiểu 10,25m.

- Đối với dân cư hai bên các tuyến đường trực ấp và liên ấp có bề mặt đường 3,5m và hành lang bảo vệ mỗi bên là 0,5m. Quy định hàng rào nằm cách tim đường tối thiểu 3,50m và nhà xây dựng cách tim đường tối thiểu 9m.

- Đối với dân cư hai bên các tuyến đường trực ngõ xóm có bề mặt đường 3,5m và hành lang bảo vệ mỗi bên là 0,5m. Quy định hàng rào nằm cách tim đường tối thiểu 3,50m và nhà xây dựng cách tim đường tối thiểu 6,50m.

- Đối với các đường nội bộ trong điểm dân cư khuyến nghị mở rộng Lộ giới tối thiểu đảm bảo tiêu chuẩn về cấp đường nội bộ theo Bảng 3, QCVN 07:2016/BXD của Bộ Xây dựng.

- Dọc theo các tuyến đường cải tạo, mở rộng và quy hoạch xây dựng mới bố trí đường ống cấp nước nằm dưới lề gia cố (phía đất nhà dân) nhằm sửa chữa dễ dàng.

- Rác thải đối với các hộ thuần nông sống dọc theo tuyến ở các ấp khuyến khích hộ tự thu gom và chôn hoặc đốt tại chỗ. Vệ sinh xây dựng hố xí hợp vệ sinh.

2.3. Các vùng cấm xây dựng:

- Trong khi thực hiện quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Trinh Phú cần phải tuân thủ các quy định chuyên ngành về khu vực bảo vệ và khoảng cách vệ sinh, an toàn, không được xây dựng tại những khu vực sau:

- Khu vực bảo vệ an toàn mạng lưới điện cao thế, hệ thống cấp nước.

- Hệ thống cây xanh bảo vệ ven sông, kênh rạch (tính từ sát bờ sông kênh rạch trở vào trong).

- Khu vực đê bao kênh thủy lợi.

- Lộ giới của hệ thống giao thông.

VII. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG: Thuyết minh đã nêu đầy đủ.

VIII. CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ: Thuyết minh đã nêu đầy đủ.

IX. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ XÂY DỰNG THEO QUY HOẠCH:

Tuân thủ các quy định quản lý về quản lý xây dựng, cải tạo, tôn tạo, bảo vệ và sử dụng các công trình tại ấp, xã theo đúng với đồ án “Điều chỉnh quy hoạch xây dựng xã Trinh Phú, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng” đã được Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách phê duyệt.

X. CÁC NỘI DUNG KHÁC: thực hiện theo nội dung Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xã Trinh Phú được Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách phê duyệt.
